SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BÌNH DƯƠNG

Số: 259/TB-YHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc Tiếp tục áp dụng giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (KB,CB) thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) thanh toán và giá cụ thể dịch vụ KB,CB không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ KB,CB theo yêu cầu

Thực hiện văn bản số 2455/SYT-KHTC ngày 20/08/2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Để tuân thủ việc kê khai giá kịp thời, công khai và đúng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (KB,CB) đang áp dụng tại Bệnh viện; đồng thời hoàn thành việc cập nhật, đăng tải lên Phần mềm kê khai giá dịch vụ KB,CB tại các cơ sở KB,CB trên địa bàn Thành phố,

Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Dương thông báo nội dung sau:

1. Tiếp tục áp dụng giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán và giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu *(đính kèm theo)*; cơ sở pháp lý thực hiện giá, nội dung chuyên môn về dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và mức giá vẫn giữ nguyên không thay đổi giống như theo Thông báo số 29/TB-YHCT, ngày 12/09/2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Dương về việc áp dụng giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (KB,CB) thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) thanh toán và giá dịch vụ KB,CB không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán mà không phải là giá dịch vụ KB,CB theo yêu cầu *(viết tắt là Thông báo số 29/TB-YHCT);*

2. Thời gian áp dụng: bắt đầu kể từ ngày 10/12/2025.

3. Thông báo này thay thế Thông báo số 29/TB-YHCT kể từ ngày 10/12/2025.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Cơ quan BHXH Cơ sở Bình Dương;
- Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh (để b/c);
- BGĐ. Bệnh viện;
- Các Khoa/Phòng - Bệnh viện;
- Niêm yết Thông báo;
- Website Bệnh viện;
- Lưu: VT, P. TCKT.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BÌNH DƯƠNG

Lê Thành Trung

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BÌNH DƯƠNG

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KB,CB) BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT) VÀ GIÁ DỊCH VỤ KB,CB KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA BHYT

(Kèm theo Thông báo số :259/TB-YHCT ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Dương)

Tháng 12/2025

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BÌNH DƯƠNG

BẢNG GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KB,CB) DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT) THANH TOÁN VÀ GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KB,CB KHÔNG THUỘC QUỸ BHYT THANH TOÁN

(Kèm theo Thông báo số 259/TB-YHCT ngày 01/12/2025 của Bệnh viện về việc Tiếp tục áp dụng giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (KB,CB) thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) thanh toán và giá cụ thể dịch vụ KB,CB không thuộc quỹ BHYT thanh toán mà không phải là giá dịch vụ KB,CB theo yêu cầu tại Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Dương).

A. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

TT	Dịch vụ kỹ thuật	GIÁ BHYT	GIÁ KHÔNG BHYT	Ghi chú
1	Giá khám bệnh, hội chẩn (Khám YHCT)	39.800	39.800	

B. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**			
3.1	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai- Mũi Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não (Giường Nội Khoa loại 2 Hạng III-Khoa Y học cổ truyền)	211.000	211.000	
5	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai- Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não (Giường YHCT ban ngày Nội Khoa loại 2 Hạng III-Khoa Y học cổ truyền)	63.300	63.300	
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng (Giường Nội Khoa loại 3 Hạng III-Khoa Y học cổ truyền)	169.200	169.200	
5	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng (Giường YHCT ban ngày Nội Khoa loại 3 Hạng III-Khoa Y học cổ truyền)	50.760	50.760	

C. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

TT	TT (NQ 399)	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	GIÁ BHYT	GIÁ KHÔNG BHYT	Ghi chú
1	1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	
2	36	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	
3	49	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4	95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	99	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	
6	141	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	
7	154	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600	
8	158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	42.100	
9	159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	

10	268	02. NỘI KHOA	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	
11	334	02. NỘI KHOA	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	
12	340	02. NỘI KHOA	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600	
13	354	02. NỘI KHOA	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	
14	389	02. NỘI KHOA	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
15	400	02. NỘI KHOA	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
16	401	02. NỘI KHOA	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	
17	419	02. NỘI KHOA	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm x ơ búi trĩ	283.800	283.800	
18	473	02. NỘI KHOA	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	71.600	
19	474	02. NỘI KHOA	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	
20	475	02. NỘI KHOA	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	
21	765	03. NHI KHOA	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
22	780	03. NHI KHOA	3.138	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75.200	75.200	
23	803	03. NHI KHOA	3.191	Xét nghiệm dưỡng máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm dưỡng máu mao mạch tại giường	16.000	16.000	
24	818	03. NHI KHOA	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
25	822	03. NHI KHOA	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	/	50.300	
26	823	03. NHI KHOA	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	/	54.800	
27	824	03. NHI KHOA	3.282	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	/	50.300	
28	825	03. NHI KHOA	3.283	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	/	45.300	
29	826	03. NHI KHOA	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
30	827	03. NHI KHOA	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	/	54.800	
31	828	03. NHI KHOA	3.286	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	/	51.100	
32	829	03. NHI KHOA	3.287	Bó thuốc	Bó thuốc	/	57.600	
33	830	03. NHI KHOA	3.288	Chườm ngải	Chườm ngải	/	37.000	
34	832	03. NHI KHOA	3.290	Nhĩ châm	Nhĩ châm	/	76.300	
35	834	03. NHI KHOA	3.294	Điện châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	/	78.300	
36	835	03. NHI KHOA	3.294	Điện châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	/	85.300	
37	836	03. NHI KHOA	3.295	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	/	78.300	
38	837	03. NHI KHOA	3.295	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	/	85.300	
39	838	03. NHI KHOA	3.296	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	/	78.300	
40	839	03. NHI KHOA	3.296	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	/	85.300	
41	840	03. NHI KHOA	3.297	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	/	78.300	
42	841	03. NHI KHOA	3.297	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	/	85.300	
43	842	03. NHI KHOA	3.298	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	/	78.300	
44	843	03. NHI KHOA	3.298	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	/	85.300	
45	844	03. NHI KHOA	3.299	Điện châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	/	78.300	

46	845	03. NHI KHOA	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	/	85.300	
47	846	03. NHI KHOA	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	/	78.300	
48	847	03. NHI KHOA	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	/	85.300	
49	848	03. NHI KHOA	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	/	78.300	
50	849	03. NHI KHOA	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	/	85.300	
51	850	03. NHI KHOA	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	/	78.300	
52	851	03. NHI KHOA	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	/	85.300	
53	852	03. NHI KHOA	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	/	78.300	
54	853	03. NHI KHOA	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	/	85.300	
55	854	03. NHI KHOA	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	/	78.300	
56	855	03. NHI KHOA	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	/	85.300	
57	856	03. NHI KHOA	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	/	78.300	
58	857	03. NHI KHOA	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	/	85.300	
59	858	03. NHI KHOA	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	/	78.300	
60	859	03. NHI KHOA	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	/	85.300	
61	860	03. NHI KHOA	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	/	78.300	
62	861	03. NHI KHOA	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	/	85.300	
63	862	03. NHI KHOA	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	/	78.300	
64	863	03. NHI KHOA	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	/	85.300	
65	864	03. NHI KHOA	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	/	78.300	
66	865	03. NHI KHOA	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	/	85.300	
67	866	03. NHI KHOA	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	/	78.300	
68	867	03. NHI KHOA	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	/	85.300	
69	868	03. NHI KHOA	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	/	78.300	
70	869	03. NHI KHOA	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	/	85.300	
71	870	03. NHI KHOA	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	/	78.300	
72	871	03. NHI KHOA	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	/	85.300	
73	872	03. NHI KHOA	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	/	78.300	
74	873	03. NHI KHOA	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	/	85.300	
75	874	03. NHI KHOA	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	/	78.300	
76	875	03. NHI KHOA	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	/	85.300	
77	876	03. NHI KHOA	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	/	78.300	
78	877	03. NHI KHOA	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	/	85.300	
79	878	03. NHI KHOA	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	/	78.300	
80	879	03. NHI KHOA	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	/	85.300	

81	880	03. NHI KHOA	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	/	78.300	
82	881	03. NHI KHOA	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	/	85.300	
83	882	03. NHI KHOA	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	/	78.300	
84	883	03. NHI KHOA	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	/	85.300	
85	884	03. NHI KHOA	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	/	78.300	
86	885	03. NHI KHOA	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	/	85.300	
87	886	03. NHI KHOA	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	/	78.300	
88	887	03. NHI KHOA	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	/	85.300	
89	888	03. NHI KHOA	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	/	78.300	
90	889	03. NHI KHOA	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	/	85.300	
91	890	03. NHI KHOA	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	/	78.300	
92	891	03. NHI KHOA	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	/	85.300	
93	892	03. NHI KHOA	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	/	78.300	
94	893	03. NHI KHOA	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	/	85.300	
95	894	03. NHI KHOA	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	/	78.300	
96	895	03. NHI KHOA	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	/	85.300	
97	896	03. NHI KHOA	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	/	78.300	
98	897	03. NHI KHOA	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	/	85.300	
99	900	03. NHI KHOA	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	/	78.300	
100	901	03. NHI KHOA	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	/	85.300	
101	902	03. NHI KHOA	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm dạ thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm dạ thần kinh [kim ngắn]	/	78.300	
102	903	03. NHI KHOA	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm dạ thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm dạ thần kinh [kim dài]	/	85.300	
103	904	03. NHI KHOA	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	/	78.300	
104	905	03. NHI KHOA	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	/	85.300	
105	906	03. NHI KHOA	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	/	78.300	
106	907	03. NHI KHOA	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	/	85.300	
107	908	03. NHI KHOA	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	/	78.300	
108	909	03. NHI KHOA	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	/	85.300	
109	910	03. NHI KHOA	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	/	78.300	
110	911	03. NHI KHOA	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	/	85.300	
111	912	03. NHI KHOA	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	/	78.300	
112	913	03. NHI KHOA	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	/	85.300	
113	914	03. NHI KHOA	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	/	78.300	
114	915	03. NHI KHOA	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	/	85.300	
115	916	03. NHI KHOA	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	/	78.300	

116	917	03. NHI KHOA	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	/	85.300	
117	918	03. NHI KHOA	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	/	78.300	
118	919	03. NHI KHOA	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	/	85.300	
119	920	03. NHI KHOA	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	/	78.300	
120	921	03. NHI KHOA	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	/	85.300	
121	922	03. NHI KHOA	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	/	78.300	
122	923	03. NHI KHOA	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	/	85.300	
123	924	03. NHI KHOA	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	/	78.300	
124	925	03. NHI KHOA	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	/	85.300	
125	926	03. NHI KHOA	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	/	78.300	
126	927	03. NHI KHOA	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	/	85.300	
127	928	03. NHI KHOA	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	/	78.300	
128	929	03. NHI KHOA	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	/	85.300	
129	932	03. NHI KHOA	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	/	78.300	
130	933	03. NHI KHOA	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	/	85.300	
131	934	03. NHI KHOA	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	/	78.300	
132	935	03. NHI KHOA	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	/	85.300	
133	936	03. NHI KHOA	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	/	78.300	
134	937	03. NHI KHOA	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	/	85.300	
135	938	03. NHI KHOA	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	/	78.300	
136	939	03. NHI KHOA	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	/	85.300	
137	940	03. NHI KHOA	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	/	78.300	
138	941	03. NHI KHOA	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	/	85.300	
139	942	03. NHI KHOA	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	/	78.300	
140	943	03. NHI KHOA	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	/	85.300	
141	944	03. NHI KHOA	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	/	78.300	
142	945	03. NHI KHOA	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	/	78.300	
143	946	03. NHI KHOA	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	/	78.300	
144	947	03. NHI KHOA	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	/	78.300	
145	948	03. NHI KHOA	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	/	78.300	
146	949	03. NHI KHOA	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	/	78.300	
147	950	03. NHI KHOA	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	/	78.300	
148	951	03. NHI KHOA	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	/	78.300	
149	952	03. NHI KHOA	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	/	78.300	
150	953	03. NHI KHOA	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	/	78.300	

151	954	03. NHI KHOA	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	/	78.300	
152	955	03. NHI KHOA	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	/	78.300	
153	956	03. NHI KHOA	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	/	78.300	
154	957	03. NHI KHOA	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	/	78.300	
155	958	03. NHI KHOA	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	/	78.300	
156	959	03. NHI KHOA	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	/	78.300	
157	960	03. NHI KHOA	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	/	78.300	
158	961	03. NHI KHOA	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	/	78.300	
159	962	03. NHI KHOA	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	/	78.300	
160	963	03. NHI KHOA	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	/	78.300	
161	964	03. NHI KHOA	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	/	78.300	
162	965	03. NHI KHOA	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hở mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hở mắt	/	78.300	
163	966	03. NHI KHOA	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	/	78.300	
164	967	03. NHI KHOA	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	/	78.300	
165	968	03. NHI KHOA	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	/	78.300	
166	969	03. NHI KHOA	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	/	78.300	
167	970	03. NHI KHOA	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	/	78.300	
168	971	03. NHI KHOA	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	/	78.300	
169	972	03. NHI KHOA	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	/	78.300	
170	973	03. NHI KHOA	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	/	78.300	
171	974	03. NHI KHOA	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	/	78.300	
172	975	03. NHI KHOA	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	/	78.300	
173	976	03. NHI KHOA	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	/	78.300	
174	977	03. NHI KHOA	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	/	78.300	
175	978	03. NHI KHOA	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	/	78.300	
176	979	03. NHI KHOA	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	/	78.300	
177	980	03. NHI KHOA	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	/	78.300	
178	981	03. NHI KHOA	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	/	78.300	
179	982	03. NHI KHOA	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	/	78.300	
180	983	03. NHI KHOA	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	/	78.300	
181	984	03. NHI KHOA	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	/	78.300	
182	985	03. NHI KHOA	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	/	78.300	
183	986	03. NHI KHOA	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	/	78.300	
184	987	03. NHI KHOA	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	/	78.300	
185	988	03. NHI KHOA	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	/	78.300	

186	989	03. NHI KHOA	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	/	78.300	
187	990	03. NHI KHOA	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	/	78.300	
188	991	03. NHI KHOA	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	/	78.300	
189	992	03. NHI KHOA	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	/	78.300	
190	993	03. NHI KHOA	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	/	78.300	
191	994	03. NHI KHOA	3.404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400	156.400	
192	995	03. NHI KHOA	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400	
193	996	03. NHI KHOA	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400	
194	997	03. NHI KHOA	3.407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156.400	156.400	
195	998	03. NHI KHOA	3.408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	156.400	
196	999	03. NHI KHOA	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	156.400	
197	1000	03. NHI KHOA	3.410	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156.400	156.400	
198	1001	03. NHI KHOA	3.411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156.400	156.400	
199	1002	03. NHI KHOA	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	156.400	156.400	
200	1003	03. NHI KHOA	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156.400	156.400	
201	1004	03. NHI KHOA	3.414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	156.400	156.400	
202	1005	03. NHI KHOA	3.415	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	156.400	156.400	
203	1006	03. NHI KHOA	3.416	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	156.400	
204	1007	03. NHI KHOA	3.417	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	156.400	156.400	
205	1008	03. NHI KHOA	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	156.400	
206	1009	03. NHI KHOA	3.421	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	156.400	
207	1010	03. NHI KHOA	3.422	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	156.400	156.400	
208	1011	03. NHI KHOA	3.423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	
209	1012	03. NHI KHOA	3.424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400	
210	1013	03. NHI KHOA	3.425	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	156.400	156.400	
211	1014	03. NHI KHOA	3.426	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	156.400	
212	1015	03. NHI KHOA	3.427	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	156.400	
213	1016	03. NHI KHOA	3.428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400	
214	1017	03. NHI KHOA	3.429	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156.400	156.400	
215	1018	03. NHI KHOA	3.430	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	156.400	
216	1019	03. NHI KHOA	3.431	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	156.400	
217	1020	03. NHI KHOA	3.432	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156.400	156.400	
218	1021	03. NHI KHOA	3.433	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156.400	156.400	
219	1022	03. NHI KHOA	3.434	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	
220	1023	03. NHI KHOA	3.435	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400	

221	1024	03. NHI KHOA	3.436	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400	
222	1025	03. NHI KHOA	3.437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400	
223	1026	03. NHI KHOA	3.438	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400	156.400	
224	1027	03. NHI KHOA	3.439	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	156.400	156.400	
225	1028	03. NHI KHOA	3.440	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	156.400	
226	1029	03. NHI KHOA	3.441	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	156.400	
227	1030	03. NHI KHOA	3.442	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156.400	156.400	
228	1031	03. NHI KHOA	3.443	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156.400	156.400	
229	1032	03. NHI KHOA	3.444	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400	
230	1033	03. NHI KHOA	3.445	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400	156.400	
231	1034	03. NHI KHOA	3.446	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	
232	1035	03. NHI KHOA	3.447	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	156.400	156.400	
233	1036	03. NHI KHOA	3.448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	
234	1037	03. NHI KHOA	3.449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	
235	1038	03. NHI KHOA	3.450	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156.400	156.400	
236	1039	03. NHI KHOA	3.451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156.400	156.400	
237	1040	03. NHI KHOA	3.452	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	156.400	156.400	
238	1041	03. NHI KHOA	3.453	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	156.400	
239	1042	03. NHI KHOA	3.454	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	156.400	156.400	
240	1043	03. NHI KHOA	3.455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400	156.400	
241	1044	03. NHI KHOA	3.456	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	156.400	156.400	
242	1045	03. NHI KHOA	3.457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	156.400	
243	1046	03. NHI KHOA	3.458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400	
244	1047	03. NHI KHOA	3.459	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156.400	156.400	
245	1048	03. NHI KHOA	3.460	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156.400	156.400	
246	1049	03. NHI KHOA	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300	
247	1050	03. NHI KHOA	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	
248	1051	03. NHI KHOA	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	
249	1052	03. NHI KHOA	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	
250	1053	03. NHI KHOA	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	
251	1054	03. NHI KHOA	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	
252	1055	03. NHI KHOA	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300	
253	1056	03. NHI KHOA	3.468	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300	
254	1057	03. NHI KHOA	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	78.300	
255	1058	03. NHI KHOA	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300	

256	1059	03. NHI KHOA	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	
257	1060	03. NHI KHOA	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300	
258	1061	03. NHI KHOA	3.473	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	
259	1062	03. NHI KHOA	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	
260	1063	03. NHI KHOA	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	78.300	
261	1064	03. NHI KHOA	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	
262	1065	03. NHI KHOA	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	
263	1066	03. NHI KHOA	3.480	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	78.300	
264	1067	03. NHI KHOA	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300	
265	1068	03. NHI KHOA	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	
266	1069	03. NHI KHOA	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	
267	1070	03. NHI KHOA	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	
268	1071	03. NHI KHOA	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	
269	1072	03. NHI KHOA	3.486	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78.300	78.300	
270	1073	03. NHI KHOA	3.487	Điện châm điều trị bệnh hở mắt	Điện châm điều trị bệnh hở mắt	78.300	78.300	
271	1074	03. NHI KHOA	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	
272	1075	03. NHI KHOA	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	
273	1076	03. NHI KHOA	3.490	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300	78.300	
274	1077	03. NHI KHOA	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300	
275	1078	03. NHI KHOA	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	
276	1079	03. NHI KHOA	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300	
277	1080	03. NHI KHOA	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	
278	1081	03. NHI KHOA	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	
279	1082	03. NHI KHOA	3.496	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78.300	78.300	
280	1083	03. NHI KHOA	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	78.300	
281	1084	03. NHI KHOA	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	78.300	
282	1085	03. NHI KHOA	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	78.300	
283	1086	03. NHI KHOA	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	78.300	
284	1087	03. NHI KHOA	3.501	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	78.300	
285	1088	03. NHI KHOA	3.502	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	78.300	
286	1089	03. NHI KHOA	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	
287	1090	03. NHI KHOA	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300	
288	1091	03. NHI KHOA	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	
289	1092	03. NHI KHOA	3.506	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	78.300	
290	1093	03. NHI KHOA	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	

291	1094	03. NHI KHOA	3.508	Điện châm điều trị cam cúm	Điện châm điều trị cam cúm	78.300	78.300	
292	1095	03. NHI KHOA	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	78.300	
293	1096	03. NHI KHOA	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	78.300	
294	1097	03. NHI KHOA	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	78.300	
295	1098	03. NHI KHOA	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	
296	1099	03. NHI KHOA	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	78.300	
297	1100	03. NHI KHOA	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	
298	1101	03. NHI KHOA	3.516	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	
299	1102	03. NHI KHOA	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	
300	1103	03. NHI KHOA	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	
301	1104	03. NHI KHOA	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300	
302	1105	03. NHI KHOA	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300	
303	1106	03. NHI KHOA	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	
304	1107	03. NHI KHOA	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	
305	1108	03. NHI KHOA	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300	
306	1109	03. NHI KHOA	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300	
307	1110	03. NHI KHOA	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300	
308	1111	03. NHI KHOA	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	78.300	
309	1112	03. NHI KHOA	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	
310	1113	03. NHI KHOA	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	78.300	
311	1114	03. NHI KHOA	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300	
312	1115	03. NHI KHOA	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	
313	1116	03. NHI KHOA	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	78.300	
314	1250	03. NHI KHOA	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	
315	1251	03. NHI KHOA	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	37.000	
316	1252	03. NHI KHOA	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	37.000	
317	1253	03. NHI KHOA	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	
318	1254	03. NHI KHOA	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	
319	1255	03. NHI KHOA	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	
320	1256	03. NHI KHOA	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000	
321	1257	03. NHI KHOA	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	
322	1258	03. NHI KHOA	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	
323	1259	03. NHI KHOA	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	
324	1260	03. NHI KHOA	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000	
325	1263	03. NHI KHOA	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000	

326	1264	03. NHI KHOA	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	37.000	
327	1265	03. NHI KHOA	3.686	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	
328	1267	03. NHI KHOA	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	
329	1268	03. NHI KHOA	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	37.000	
330	1270	03. NHI KHOA	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	
331	1271	03. NHI KHOA	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	
332	1272	03. NHI KHOA	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	
333	1273	03. NHI KHOA	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	
334	1274	03. NHI KHOA	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	
335	1277	03. NHI KHOA	3.708	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	48.700	48.700	
336	1946	03. NHI KHOA	3.2382	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	
337	1947	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800	
338	1948	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	406.800	406.800	
339	1949	03. NHI KHOA	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100	
340	1950	03. NHI KHOA	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
341	1951	03. NHI KHOA	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
342	1952	03. NHI KHOA	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
343	1953	03. NHI KHOA	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
344	1954	03. NHI KHOA	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
345	2716	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	
346	2822	03. NHI KHOA	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	
347	2998	03. NHI KHOA	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	/	78.300	
348	2999	03. NHI KHOA	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	/	78.300	
349	3000	03. NHI KHOA	3.4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	/	78.300	
350	3001	03. NHI KHOA	3.4181	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	156.400	156.400	
351	3002	03. NHI KHOA	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	78.300	78.300	
352	3003	03. NHI KHOA	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
353	3095	05. DA LIỄU	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	889.700	
354	3096	05. DA LIỄU	5.5	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000	399.000	
355	3097	05. DA LIỄU	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000	399.000	
356	3098	05. DA LIỄU	5.7	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	399.000	
357	3099	05. DA LIỄU	5.8	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	399.000	399.000	
358	3100	05. DA LIỄU	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	399.000	
359	3101	05. DA LIỄU	5.10	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	399.000	399.000	
360	3102	05. DA LIỄU	5.11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	399.000	
361	3124	05. DA LIỄU	5.34	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	519.000	519.000	
362	3127	05. DA LIỄU	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	519.000	519.000	
363	3158	05. DA LIỄU	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé-Né	278.900	278.900	

364	3293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.1	Mai hoa châm	Mai hoa châm	/	76.300	
365	3294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.2	Hào châm	Hào châm	76.300	76.300	
366	3295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.3	Măng châm	Măng châm	/	83.300	
367	3296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.4	Nhĩ châm	Nhĩ châm	/	76.300	
368	3297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.5	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	
369	3299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.6	Thủy châm	Thủy châm	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
370	3300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.7	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156.400	156.400	
371	3301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	76.300	
372	3303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.9	Cứu	Cứu	37.000	37.000	
373	3305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.11	Laser châm	Laser châm	52.100	52.100	
374	3306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.12	Từ châm	Từ châm	/	76.300	
375	3307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	
376	3308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	
377	3309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
378	3313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.19	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	/	50.300	
379	3314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	/	50.300	
380	3315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.21	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	/	45.300	
381	3316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.22	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
382	3319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.25	Đắt thuốc YHCT	Đắt thuốc YHCT	51.100	51.100	
383	3322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	/	33.400	
384	3408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	/	85.300	
385	3409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	/	85.300	
386	3410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	/	85.300	
387	3411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	/	85.300	
388	3413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	/	85.300	
389	3414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.120	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	/	85.300	
390	3416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	/	85.300	
391	3417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương dám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương dám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	/	85.300	
392	3419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	/	85.300	
393	3420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.126	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	/	85.300	
394	3421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.127	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	/	85.300	
395	3422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	/	85.300	
396	3423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	/	85.300	
397	3424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	/	85.300	
398	3425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	/	85.300	
399	3426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	/	85.300	
400	3427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	/	85.300	
401	3428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	/	85.300	

402	3429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	/	85.300	
403	3430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	/	85.300	
404	3431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	/	85.300	
405	3432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	/	85.300	
406	3433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	/	85.300	
407	3434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	/	85.300	
408	3435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	/	85.300	
409	3436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	/	85.300	
410	3437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	/	85.300	
411	3438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	/	85.300	
412	3439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	/	85.300	
413	3440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.146	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	/	85.300	
414	3441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	/	85.300	
415	3442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị Bviêm mũi xoang	/	85.300	
416	3443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	/	85.300	
417	3444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.153	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	/	85.300	
418	3445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	/	85.300	
419	3446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	/	85.300	
420	3447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa kh ớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa kh ớp	/	85.300	
421	3448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	/	85.300	
422	3450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.159	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	/	85.300	
423	3451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.160	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	/	85.300	
424	3453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	/	78.300	
425	3454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	/	78.300	
426	3455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	/	78.300	
427	3456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	/	78.300	
428	3457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	/	78.300	
429	3458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	/	78.300	
430	3459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	/	78.300	
431	3460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	/	78.300	
432	3461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	/	78.300	
433	3462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	/	78.300	
434	3463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	/	78.300	
435	3464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	/	78.300	
436	3465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	/	78.300	

437	3466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	/	78.300	
438	3467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	/	78.300	
439	3468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	/	78.300	
440	3469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	/	78.300	
441	3470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	/	78.300	
442	3471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	/	78.300	
443	3472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	/	78.300	
444	3473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	/	78.300	
445	3474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	/	78.300	
446	3475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.186	Điện nhĩ châm điều dị tỉnh	Điện nhĩ châm điều dị tỉnh	/	78.300	
447	3476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	/	78.300	
448	3477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	/	78.300	
449	3478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	/	78.300	
450	3479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	/	78.300	
451	3480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	/	78.300	
452	3481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	/	78.300	
453	3482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	/	78.300	
454	3483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	/	78.300	
455	3484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	/	78.300	
456	3485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	/	78.300	
457	3486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	/	78.300	
458	3487	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	/	78.300	
459	3488	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	/	78.300	
460	3489	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	/	78.300	
461	3490	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	/	78.300	
462	3491	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	/	78.300	
463	3492	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	/	78.300	
464	3493	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	/	78.300	
465	3494	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	/	78.300	
466	3495	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	/	78.300	
467	3496	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	/	78.300	
468	3497	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	/	78.300	
469	3498	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	/	78.300	
470	3499	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	/	78.300	

471	3500	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	/	78.300	
472	3501	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	/	78.300	
473	3502	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	/	78.300	
474	3503	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa kh ớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa kh ớp	/	78.300	
475	3504	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	/	78.300	
476	3505	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	/	78.300	
477	3506	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	/	78.300	
478	3507	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	/	78.300	
479	3508	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	/	78.300	
480	3509	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	/	78.300	
481	3510	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	/	78.300	
482	3511	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	/	78.300	
483	3512	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	/	78.300	
484	3513	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	/	78.300	
485	3514	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400	
486	3515	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	156.400	
487	3516	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	
488	3517	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	156.400	
489	3518	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	156.400	
490	3519	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	156.400	156.400	
491	3520	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156.400	156.400	
492	3521	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	156.400	
493	3522	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	156.400	
494	3523	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	156.400	
495	3524	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	156.400	
496	3525	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	156.400	
497	3526	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	156.400	
498	3527	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	156.400	
499	3528	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	
500	3529	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400	
501	3530	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400	156.400	
502	3531	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	156.400	
503	3532	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	
504	3533	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400	
505	3534	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400	

506	3535	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400	
507	3536	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	156.400	
508	3537	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400	
509	3539	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400	
510	3540	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	156.400	
511	3543	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400	
512	3544	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400	
513	3545	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	156.400	
514	3546	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	156.400	
515	3547	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	156.400	
516	3548	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400	
517	3549	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	
518	3550	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	156.400	
519	3551	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.268	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	
520	3552	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.269	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	156.400	
521	3553	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	156.400	
522	3554	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.271	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	156.400	
523	3555	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	156.400	
524	3556	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156.400	156.400	
525	3557	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	156.400	
526	3558	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.275	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	156.400	156.400	
527	3559	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.276	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156.400	156.400	
528	3560	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	156.400	
529	3561	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	
530	3562	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	
531	3563	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	
532	3564	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	
533	3565	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	
534	3566	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	78.300	
535	3567	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.284	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	78.300	
536	3568	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	
537	3569	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	
538	3570	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	
539	3571	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300	
540	3572	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	78.300	

541	3573	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	
542	3574	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300	
543	3575	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	
544	3576	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	
545	3577	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	
546	3578	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	
547	3579	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức n ăng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức n ăng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	
548	3580	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	
549	3581	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.299	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	
550	3582	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	
551	3583	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	
552	3584	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	
553	3585	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	78.300	
554	3586	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	
555	3587	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	
556	3588	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	78.300	
557	3589	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	
558	3590	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	
559	3591	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	
560	3592	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.312	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	
561	3593	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kh ớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kh ớp	78.300	78.300	
562	3594	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.314	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	
563	3595	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	
564	3596	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	78.300	78.300	
565	3597	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	
566	3598	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	
567	3599	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	
568	3600	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	
569	3601	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	
570	3665	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	
571	3666	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	
572	3667	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	
573	3668	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000	
574	3669	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	
575	3670	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000	

576	3671	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	
577	3672	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	
578	3673	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	
579	3674	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	
580	3675	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	76.000	
581	3676	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	
582	3677	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	
583	3678	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	
584	3679	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	
585	3680	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	
586	3681	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	
587	3682	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	
588	3683	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	
589	3684	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	
590	3685	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	
591	3686	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	
592	3687	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	
593	3688	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	76.000	
594	3689	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	
595	3690	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	76.000	
596	3691	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	76.000	
597	3692	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	
598	3693	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	
599	3694	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	
600	3695	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000	
601	3696	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	
602	3697	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	
603	3698	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	
604	3699	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000	
605	3700	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	76.000	
606	3701	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	
607	3702	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	
608	3703	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	
609	3704	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	
610	3705	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	

611	3707	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	
612	3709	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000	
613	3710	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	
614	3711	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000	
615	3712	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	
616	3713	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	
617	3714	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	
618	3716	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	
619	3717	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	76.000	
620	3718	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	
621	3719	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	
622	3720	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	
623	3721	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	76.000	
624	3722	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dài dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dài dầm	76.000	76.000	
625	3723	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	76.000	
626	3736	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000	
627	3737	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000	
628	3738	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	37.000	
629	3739	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	37.000	
630	3740	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	
631	3743	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	
632	3744	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	
633	3745	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.472	Cứu điều trị dài dầm thể hàn	Cứu điều trị dài dầm thể hàn	37.000	37.000	
634	3751	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	
635	3752	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	
636	3753	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	
637	3754	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	
638	3755	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	76.000	
639	3756	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	39.000	
640	3757	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.485	Giác hơi	Giác hơi	36.700	36.700	
641	5432	13. PHỤ SẢN	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	/	653.700	
642	5447	13. PHỤ SẢN	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	/	68.100	
643	6285	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	41.100	
644	6287	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.3	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	41.100	41.100	
645	6288	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.4	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41.900	41.900	

646	6291	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	
647	6292	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700	
648	6293	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	71.200	
649	6295	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	
650	6296	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	52.100	
651	6300	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46.000	46.000	
652	6302	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	68.900	
653	6306	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800	
654	6310	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800	
655	6311	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	
656	6312	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	
657	6313	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	
658	6314	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400	
659	6315	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400	
660	6316	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400	
661	6317	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	33.400	
662	6318	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.45	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	33.400	33.400	
663	6319	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	33.400	
664	6320	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	
665	6321	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	33.400	
666	6322	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	33.400	
667	6323	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	33.400	
668	6324	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.51	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400	33.400	
669	6325	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	59.300	
670	6326	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	
671	6327	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300	
672	6328	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.58	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400	33.400	
673	6329	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	33.400	
674	6330	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	59.300	59.300	
675	6331	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	33.400	
676	6332	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33.400	33.400	
677	6333	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	14.700	
678	6334	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400	
679	6335	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	33.400	
680	6338	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700	

681	6339	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	
682	6340	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.72	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400	33.400	
683	6341	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	32.900	
684	6342	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.75	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	
685	6343	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	54.800	
686	6344	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300	
687	6345	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900	
688	6346	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300	
689	6347	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.91	Tập mạnh cơ dây chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ dây chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	318.700	
690	6348	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400	
691	6349	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.102	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51.400	51.400	
692	6350	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	173.700	
693	6351	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	144.700	
694	6362	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	162.700	
695	6363	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	219.700	
696	6384	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.160	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	58.400	
697	6388	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	39.000	
698	6399	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56.200	56.200	
699	6401	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	32.900	
700	6402	18. ĐIỆN QUANG	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	/	58.600	
701	6403	18. ĐIỆN QUANG	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	/	58.600	
702	6404	18. ĐIỆN QUANG	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	
703	6415	18. ĐIỆN QUANG	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	
704	6416	18. ĐIỆN QUANG	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	
705	6418	18. ĐIỆN QUANG	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	
706	6428	18. ĐIỆN QUANG	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	
707	6429	18. ĐIỆN QUANG	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600	
708	6437	18. ĐIỆN QUANG	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	58.600	
709	6461	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
710	6465	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
711	6472	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
712	6474	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
713	6475	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
714	6477	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
715	6479	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

716	6487	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
717	6497	18. ĐIỆN QUANG	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
718	6503	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
719	6507	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
720	6511	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1- C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1- C2 [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
721	6515	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
722	6519	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
723	6523	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
724	6527	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
725	6538	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
726	6542	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
727	6545	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
728	6549	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
729	6553	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
730	6557	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
731	6561	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
732	6565	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
733	6572	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
734	6576	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
735	6580	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
736	6582	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
737	6589	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
738	6593	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
739	6597	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
740	6601	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
741	6605	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
742	6609	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
743	6612	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
744	6614	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi d ưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi d ưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
745	6618	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
746	6633	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
747	6638	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
748	6645	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
749	7459	21.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	
750	7468	21.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	75.200	75.200	

751	7528	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	
752	7530	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	16.000	
753	7597	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
754	7598	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	
755	7599	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	
756	7603	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600	74.600	
757	7616	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
758	7620	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	
759	7621	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	37.300	
760	7626	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	
761	7679	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	42.100	
762	7691	22.HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	33.500	
763	7841	23. HÓA SINH	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
764	7855	23. HÓA SINH	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được
765	7856	23. HÓA SINH	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được
766	7875	23. HÓA SINH	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	
767	7885	23. HÓA SINH	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	Mỗi chất
768	7905	23. HÓA SINH	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
769	7907	23. HÓA SINH	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	
770	7912	23. HÓA SINH	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	/	105.300	
771	7913	23. HÓA SINH	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
772	7937	23. HÓA SINH	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
773	7970	23. HÓA SINH	23.158	Định lượng Triglyceric (máu) [Máu]	Định lượng Triglyceric (máu) [Máu]	28.000	28.000	
774	7976	23. HÓA SINH	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
775	8006	23. HÓA SINH	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	
776	8160	24. VI SINH	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	
777	8186	24. VI SINH	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	
778	8210	24. VI SINH	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	
779	8288	24. VI SINH	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi t ươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi t ươi	41.700	41.700	
780	8289	24. VI SINH	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	71.600	
781	8292	24. VI SINH	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	
782	8343	24. VI SINH	24.319	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500	45.500	
783	8403	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	417.200	
784	8411	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm th ường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm th ường quy	190.400	190.400	